

ÁP TRẦN (Tiếp theo)



CU-L24DBE5 (2.5HP)
CU-L28DBE5 (3.0HP)



CU-L34DBE5 (4.0HP)
CU-L34DBE8* (4.0HP)
CU-L43DBE5 (5.0HP)
CU-L43DBE8* (5.0HP)
CU-L50DBE8* (6.0HP)

*3 pha *3-Phase



INVERTER

Hai Chiều Làm Lạnh/Sưởi Ấm

Công Suất (HP)	Capacity (HP)			2.5HP	3.0HP	4.0HP	5.0HP	4.0HP	5.0HP	6.0HP
Nguồn Điện	Power Source		V/Pha/Hz V/Phase/Hz	220-240 V, 1Ø pha - 50Hz / 220-240 V, 1Ø phase - 50Hz				380-415 V, 3Ø Pha - 50 Hz / 380-415 V, 3Ø Phase - 50 Hz		
Khối Trong Nhà	Indoor			CS-F24DTE5	CS-F28DTE5	CS-F34DTE5	CS-F43DTE5	CS-F34DTE5	CS-F43DTE5	CS-F50DTE5
Khối Ngoài Trời	Outdoor			CU-L24DBE5	CU-L28DBE5	CU-L34DBE5	CU-L43DBE5	CU-L34DBE8	CU-L43DBE8	CU-L50DBE8
Công Suất Làm Lạnh	Cooling Capacity		kW	6.30 (2.00 - 6.50)	7.10 (2.10 - 7.50)	10.00 (4.00 - 12.00)	12.50 (4.00 - 13.50)	10.00 (4.00 - 12.00)	12.50 (4.00 - 13.50)	14.00 (4.00 - 16.00)
			Btu/h	21,500 (6,800 - 22,200)	24,200 (7,200 - 25,600)	34,100 (13,600 - 40,900)	42,600 (13,600 - 46,000)	34,100 (13,600 - 40,900)	42,600 (13,600 - 46,000)	47,700 (13,600 - 54,600)
Công Suất Sưởi Ấm	Heating Capacity		kW	7.10 (2.10 - 7.50)	8.00 (2.20 - 8.50)	11.20 (4.00 - 13.50)	14.00 (4.00 - 15.50)	11.20 (4.00 - 13.50)	14.00 (4.00 - 15.50)	16.00 (4.00 - 18.00)
			Btu/h	24,200 (7,200 - 25,600)	27,300 (7,500 - 29,000)	38,200 (13,600 - 46,000)	47,700 (13,600 - 52,900)	38,200 (13,600 - 46,000)	47,700 (13,600 - 52,900)	54,600 (13,600 - 61,400)
Dòng Điện	Current	Làm Lạnh Cooling	A	8.9	11.1	13.0	18.8	4.7	6.5	7.4
		Sưởi Ấm Heating	A	10.0	12.0	14.9	18.2	5.2	6.3	7.2
Công Suất Tiêu Thụ	Power Input	Làm Lạnh Cooling	kW	1.96 (0.55 - 2.30)	2.44 (0.65 - 2.45)	3.00 (1.25 - 3.40)	4.15 (1.30 - 4.30)	3.00 (1.25 - 3.40)	4.15 (1.30 - 4.30)	4.81 (1.35 - 5.10)
		Sưởi Ấm Heating	kW	2.21 (0.55 - 3.15)	2.65 (0.65 - 3.25)	3.28 (1.25 - 4.20)	4.00 (1.25 - 5.00)	3.28 (1.25 - 4.20)	4.00 (1.25 - 5.00)	4.69 (1.30 - 6.00)
Hiệu Suất EER	EER		W/W	3.21	2.91	3.33	3.01	3.33	3.01	2.91
			Btu/hW	10.97	9.92	11.37	10.27	11.37	10.27	9.92
Hiệu Suất COP	COP		W/W	3.21	3.02	3.41	3.50	3.41	3.50	3.41
			Btu/hW	10.95	10.30	11.65	11.93	11.65	11.93	11.62
Khối Trong Nhà	Indoor Unit									
Lưu Lượng Gió	Air Volume	Làm Lạnh Cooling	m³/min	17.0	18.0	29.0	31.0	29.0	31.0	32.0
		Sưởi Ấm Heating	m³/min	17.0	18.0	29.0	31.0	29.0	31.0	32.0
Độ Ổn* (Cao/Thấp)	Sound Pressure Level** (Hi/Lô)	Làm Lạnh Cooling	dB(A)	43/39	45/41	47/43	49/45	47/43	49/45	50/46
		Sưởi Ấm Heating	dB(A)	43/39	45/41	47/43	49/45	47/43	49/45	50/46
Độ Ổn*	Sound Power Level** (Hi/Lô)	Làm Lạnh Cooling	dB	60	62	64	66	64	66	67
		Sưởi Ấm Heating	dB	60	62	64	66	64	66	67
Kích Thước	Dimension	Khối Trong Nhà (CxPxS Indoor HxWxD)	mm	210 X 1,245 X 700	210 X 1,245 X 700	250 X 1,600 X 700	250 X 1,600 X 700	250 X 1,600 X 700	250 X 1,600 X 700	250 X 1,600 X 700
Trọng Lượng	Net Weight	Khối Trong Nhà Indoor	kg	33.0	33.0	43.0	47.0	43.0	47.0	47.0
Khối Ngoài Trời	Outdoor Unit									
Độ Ổn* (Cao)	Sound Pressure Level** (Hi)	Làm Lạnh Cooling	dB(A)	47	48	52	53	52	53	54
		Sưởi Ấm Heating	dB(A)	49	50	54	55	54	55	56
Độ Ổn* (Cao)	Sound Power Level** (Hi)	Làm Lạnh Cooling	dB	63	64	66	67	66	67	68
		Sưởi Ấm Heating	dB	65	66	68	69	68	69	70
Kích Thước	Dimension	Khối Ngoài Trời (CxPxS Outdoor HxWxD)	mm	795 x 900 x 320	795 x 900 x 320	1,340x 900 x 320	1,340 X 900 X 320	1,340 X 900 X 320	1,340 X 900 X 320	1,340 X 900 X 320
Trọng Lượng	Net Weight		kg	71.0	71.0	110.0	110.0	105.0	105.0	105.0
Kích Cỡ Đường Ống	Piping Connections	Phía Khí Gas Pipe	mm (inch)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
		Phía Lỏng Liquid Pipe	mm (inch)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)
Chiều Dài Đường Ống	Pipe Length	Tối thiểu-Tối đa Min - Max	m	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0
Chênh Lệch Độ Cao (Cao)** Thấp	Elevation Difference (CU up)** CU down		m	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0
Độ Dài Ống - không thêm gas	Maximum Chargeless Length	Tối đa Max	m	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
Lượng Gas Nạp Thêm	Additional Gas		g/m	50	50	50	50	50	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Operating Range, Outdoor	Làm Lạnh (Tối thiểu - Tối đa) Copling (Min - Max)	°C	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43
		Sưởi Ấm (Tối thiểu - Tối đa) Heating (Min - Max)	°C	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24
Môi Chất Lạnh	Refrigerant			R410A	R410A	R410A	R410A	R410A	R410A	R410A

Điều Kiện Đánh Giá / Rating Conditions

	Làm Lạnh Cooling	Sưởi Ấm Heating
Nhiệt độ trong nhà Indoor air temperature	27°C Bầu Khô/19°C Bầu Ướt 27°C DB/19°C WB	20°C Bầu Khô 20°C DB
Nhiệt độ ngoài trời Outdoor air temperature	35°C Bầu Khô/24°C Bầu Ướt 35°C DB/24°C WB	7°C Bầu Khô/6°C Bầu Ướt 7°C DB/6°C WB

* Độ ồn của khối ngoài trời là giá trị đo ở vị trí trước máy 1m và cách mặt đất 1,5m.

** Khi vị trí khối ngoài trời cao hơn khối trong nhà.

Cộng thêm 70mm cho đầu ra ống.

Bộ Điều Khiển Từ Xa Tùy Chọn

Khách hàng có thể chọn Bộ Điều Khiển Có Dây hoặc Không Dây.



Bộ Điều Khiển Có Dây
CZ-RD513C



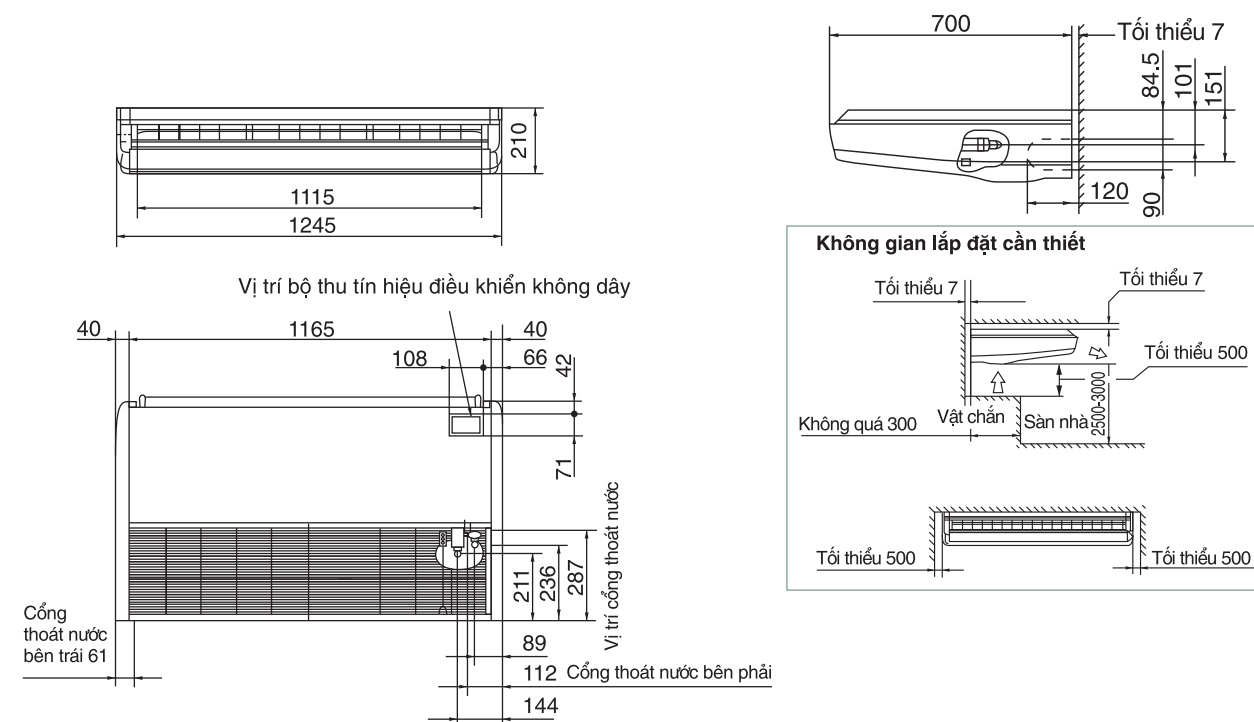
Bộ Điều Khiển Không Dây
CZ-RL513T

ÁP TRẦN (Tiếp theo)



Kích Thước Khối Trong Nhà

CS-F18DTE5 / CS-F24DTE5 / CS-F28DTE5



(Đơn vị tính:mm)

Kích Thước Khối Trong Nhà

CS-F34DTE5 / CS-F43DTE5 / CS-F50DTE5

